



CHẤT LƯỢNG TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THPT CHUYÊN PHAN BỘI CHÂU
& THPT CHUYÊN HÀ TĨNH
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	accelerate	v	/ək'seləreɪt/	tăng tốc
2	accountability	n	/əˌkaʊntə'bɪləti/	trách nhiệm giải trình
3	accurate	adj	/'ækjərət/	chính xác
4	advancement	n	/əd'vɑːnsmənt/	sự tiến bộ
5	apology	n	/ə'pɒlədʒi/	lời xin lỗi
6	assemble	v	/ə'sembl/	tập hợp, lắp ráp
7	assessment	n	/ə'sesmənt/	sự đánh giá
8	awkward	adj	/'ɔːkwəd/	ngượng ngùng, lúng túng
9	biased	adj	/'baɪəst/	thiên vị
10	breakthrough	n	/'breɪkθruː/	bước đột phá
11	calculation	n	/ˌkælkjʊ'leɪʃən/	sự tính toán
12	combustion	n	/kəm'bʌstʃən/	sự đốt cháy
13	commitment	n	/kə'mɪtmənt/	sự cam kết
14	compelling	adj	/kəm'peliŋ/	hấp dẫn, thuyết phục
15	condense	v	/kən'dens/	làm đặc lại, cô đọng
16	confusion	n	/kən'fjuːʒən/	sự nhầm lẫn, hoang mang
17	congregate	v	/'kɒŋgrɪgeɪt/	tụ tập
18	consumption	n	/kən'sʌmpʃən/	sự tiêu thụ
19	contaminant	n	/kən'tæmɪnənt/	chất gây ô nhiễm
20	converge	v	/kən'vɜːdʒ/	hội tụ, đồng quy
21	conversion	n	/kən'vɜːʃən/	sự chuyển đổi
22	deforestation	n	/ˌdiːfɒrɪ'steɪʃən/	nạn phá rừng
23	dehydrated	adj	/ˌdiːhaɪ'dreɪtɪd/	mất nước
24	detection	n	/dɪ'tekʃən/	sự phát hiện
25	devastating	adj	/'devəsteɪtɪŋ/	mang tính tàn phá
26	discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪ'neɪʃən/	sự phân biệt đối xử
27	displacement	n	/dɪs'pleɪsmənt/	sự dời chỗ, sự thay thế
28	drinkable	adj	/'drɪŋkəbl/	có thể uống được
29	efficiency	n	/ɪ'fɪʃənsi/	hiệu suất, hiệu quả
30	emission	n	/ɪ'mɪʃən/	sự phát thải
31	encouraging	adj	/ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/	mang tính khích lệ
32	enforcement	n	/ɪn'fɔːsmənt/	sự thực thi, thi hành

33	enthusiast	n	/ɪnˈθjuːziæst/	người đam mê
34	ethical	adj	/ˈeθɪkəl/	thuộc về đạo đức
35	exhibit	n	/ɪɡˈzɪbɪt/	vật trưng bày
36	exhibition	n	/ˌɛksɪˈbɪʃən/	cuộc triển lãm
37	extension	n	/ɪkˈstɛnʃən/	sự mở rộng
38	external	adj	/ɪkˈstɜːnəl/	bên ngoài
39	extinct	adj	/ɪkˈstɪŋkt/	tuyệt chủng
40	fictional	adj	/ˈfɪkʃənəl/	hư cấu
41	forgiveness	n	/fɔːˈɡɪvnəs/	sự tha thứ
42	futuristic	adj	/ˌfjuːtʃəˈrɪstɪk/	mang tính tương lai
43	incentive	n	/ɪnˈsentɪv/	động lực, khích lệ
44	infrastructure	n	/ˈɪnfɹəstrʌktʃər/	cơ sở hạ tầng
45	insignificant	adj	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkənt/	không đáng kể
46	installment	n	/ɪnˈstɔːlmənt/	khoản trả góp
47	integrate	v	/ˈɪntɪɡreɪt/	hòa nhập, tích hợp
48	intense	adj	/ɪnˈtens/	mạnh mẽ, cực độ
49	internal	adj	/ɪnˈtɜːnəl/	bên trong
50	intervention	n	/ˌɪntəˈvenʃən/	sự can thiệp
51	jet lag	n	/ˈdʒet læɡ/	sự mệt mỏi do lệch múi giờ
52	maintenance	n	/ˈmeɪntənəns/	sự bảo trì
53	membrane	n	/ˈmemˌbreɪn/	màng
54	minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm thiểu
55	mortgage	n	/ˈmɔːɡɪdʒ/	sự thế chấp
56	obstructive	adj	/əbˈstrʌktɪv/	gây cản trở
57	opposing	adj	/əˈpəʊzɪŋ/	đối lập
58	optimize	v	/ˈɒptɪmaɪz/	tối ưu hóa
59	organ	n	/ˈɔːɡən/	cơ quan (trong cơ thể)
60	oversight	n	/ˈəʊvəsait/	sự giám sát, sơ suất
61	ownership	n	/ˈəʊnəʃɪp/	quyền sở hữu
62	perpetuation	n	/pəˌpetʃuˈeɪʃən/	sự duy trì, sự tồn tại mãi mãi
63	philosopher	n	/fɪˈlɒsəfə/	nhà triết học
64	popularity	n	/ˌpɒpjʊˈlærɪti/	sự phổ biến
65	preference	n	/ˈprefərəns/	sự ưa thích
66	provision	n	/prəˈvɪʒən/	sự cung cấp
67	provoke	v	/prəˈvəʊk/	kích động, khiêu khích
68	purify	v	/ˈpjʊərɪfaɪ/	làm sạch, thanh lọc
69	rally	n	/ˈræli/	cuộc tụ tập lớn
70	reduction	n	/rɪˈdʌkʃən/	sự giảm bớt
71	regulation	n	/ˌregjʊˈleɪʃən/	quy định
72	reliable	adj	/rɪˈlaɪəbl/	đáng tin cậy
73	restrictive	adj	/rɪˈstrɪktɪv/	mang tính hạn chế
74	reunion	n	/ˌriːˈjuːnjən/	sự đoàn tụ
75	reverse osmosis	n	/rɪˌvɜːs ˈɒzməʊsɪs/	thẩm thấu ngược

76	scarcity	n	/ˈskeəsiːti/	sự khan hiếm
77	scrutiny	n	/ˈskruːtɪni/	sự xem xét kỹ lưỡng
78	severe	adj	/sɪˈvɪə/	nghiêm trọng
79	sincere	adj	/sɪnˈsɪə/	chân thành
80	sophisticated	adj	/səˈfɪstɪkətɪd/	tinh vi, phức tạp
81	spark	v	/spɑːk/	kích thích, khơi mào
82	specialist	n	/ˈspeʃəlist/	chuyên gia
83	summation	n	/səˈmeɪʃən/	sự tổng kết
84	termination	n	/ˌtɜːmɪˈneɪʃən/	sự chấm dứt
85	thermal desalination	n	/ˈθɜːməɪl diˌsæliˈneɪʃən/	khử muối bằng nhiệt
86	transparency	n	/trænsˈpærənsi/	sự minh bạch
87	urgent	adj	/ˈɜːdʒənt/	khẩn cấp
88	urine	n	/ˈjʊərɪn/	nước tiểu
89	vapor	n	/ˈveɪpər/	hơi nước
90	viable	adj	/ˈvaɪəbl/	khả thi

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	align with	phù hợp với, thống nhất với
2	bring about	gây ra, mang lại
3	by dint of	vì, do
4	ease somebody's nerves	giúp ai đó bớt lo lắng
5	get rid of	loại bỏ
6	give off	tỏa ra
7	in addition to	ngoài ra
8	lead to	dẫn đến
9	lean towards something	ngiên về điều gì
10	make an excursion	thực hiện chuyến du ngoạn
11	out of place	lạc lõng, không phù hợp
12	pay a visit	đến thăm
13	play a key role in	đóng vai trò quan trọng trong
14	raise somebody's awareness of	nâng cao nhận thức của ai về điều gì
15	rather than	thay vì
16	regardless of	bất kể
17	resort to something	phải viện đến, dùng đến
18	result from	bắt nguồn từ
19	take action	hành động
20	would sooner do something than (do something)	thích/thà làm gì hơn (làm điều gì đó khác)



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THPT CHUYÊN ĐẠI HỌC VINH - NGHỆ AN (LẦN 2)
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	dedication	n	/ˌdedɪˈkeɪʃən/	sự cống hiến
2	essential	adj	/ɪˈsenʃl/	cần thiết, thiết yếu
3	crucial	adj	/ˈkruːʃl/	quan trọng, cốt yếu
4	completion	n	/kəmˈpliːʃn/	sự hoàn thành
5	accomplishment	n	/əˈkʌmplɪʃmənt/	thành tựu, sự hoàn thành
6	unduly	adv	/ʌnˈdjuːli/	quá mức, không chính đáng
7	dullness	n	/ˈdʌlnəs/	sự buồn tẻ, chán ngắt
8	dully	adv	/ˈdʌli/	một cách uể oải, chán nản
9	dull	adj	/dʌl/	tẻ nhạt, buồn tẻ
10	mystery	n	/ˈmɪstəri/	điều bí ẩn, huyền bí
11	perspective	n	/pərˈspektɪv/	góc nhìn, quan điểm
12	responsibility	n	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm
13	mutual	adj	/ˈmjuːtʃuəl/	lẫn nhau, chung
14	cornerstone	n	/ˈkɔːrnərstoun/	nền tảng, cơ sở
15	dynamic	adj	/daɪˈnæmɪk/	năng động, sôi nổi
16	objective	n/adj	/əbˈdʒektɪv/	mục tiêu (n); khách quan (adj)
17	tackle	v	/ˈtækəl/	giải quyết, xử lý
18	mainstream	adj	/ˈmeɪnstriːm/	chính thống
19	affordable	adj	/əˈfɔːrdəbl/	giá cả phải chăng
20	dismiss	v	/dɪsˈmɪs/	bác bỏ, sa thải
21	installation	n	/ˌɪnstəˈleɪʃən/	sự lắp đặt
22	myth	n	/mɪθ/	huyền thoại, chuyện hoang đường

23	absolutely	adv	/'æbsəlu:tli/	tuyệt đối, hoàn toàn
24	artistic	adj	/ɑ:r'tɪstɪk/	thuộc nghệ thuật
25	hypothesis	n	/haɪ'pɒθəsis/	giả thuyết
26	fiction	n	/'fɪkʃn/	tiểu thuyết, hư cấu
27	deceitful	adj	/dɪ'si:tl/	lừa dối, gian trá
28	cheating	n	/'tʃi:tɪŋ/	gian lận
29	unreasonable	adj	/ʌn'ri:znəbl/	vô lý
30	imaginary	adj	/ɪ'mædʒɪnəri/	tưởng tượng, không có thật
31	critical	adj	/'krɪtɪkl/	quan trọng, nguy cấp
32	reinforce	v	/,ri:ɪn'fɔ:rs/	củng cố, tăng cường
33	excessive	adj	/ɪk'sesɪv/	quá mức, thừa
34	expose	v	/ɪk'spəʊz/	phơi bày, tiếp xúc
35	hypertension	n	/,haɪpər'tenʃən/	bệnh cao huyết áp
36	cardiovascular	adj	/,kɑ:rdiəʊ'væskjələr/	thuộc tim mạch
37	premature	adj	/,pri:mə'tʃʊr/	sớm, non
38	mortality	n	/mɔ:r'tælɪti/	tỷ lệ tử vong
39	adverse	adj	/'ædvɜ:rs/	bất lợi, có hại
40	adolescent	n/adj	/,ædə'lesnt/	thanh thiếu niên, tuổi dậy thì
41	afflict	v	/ə'flɪkt/	ảnh hưởng tiêu cực, gây đau đớn
42	impairment	n	/ɪm'peərmənt/	sự suy yếu, hư hại
43	annual	adj	/'ænjuəl/	hàng năm
44	transmit	v	/trænz'mɪt/	truyền, lây nhiễm
45	disturbance	n	/dɪs'tɜ:rbəns/	sự quấy rầy, xáo trộn
46	phenomenon	n	/fə'nɒmɪnən/	hiện tượng
47	exposure	n	/ɪk'spəʊʒər/	sự tiếp xúc, phơi nhiễm
48	incomplete	adj	/,ɪnkəm'pli:t/	chưa hoàn thành, chưa đầy đủ
49	underestimated	adj	/,ʌndər'estəmeɪtɪd/	bị đánh giá thấp
50	significantly	adv	/sɪg'nɪfɪkəntli/	đáng kể
51	burdened	adj	/'bɜ:rdnd/	bị đè nặng, chịu gánh nặng

52	affected	adj	/ə'fektɪd/	bị ảnh hưởng
53	relief	n	/rɪ'li:f/	sự giảm nhẹ, sự khuây khỏa
54	relaxation	n	/ˌrɪ:læk'seɪʃn/	sự thư giãn

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	focus on doing something	tập trung vào việc làm gì
2	turn to somebody/something	chú ý đến, trông cậy vào, tập trung vào, bắt đầu sử dụng hoặc học hỏi điều gì đó
3	try to do something	cố gắng làm gì
4	turn off something	tắt cái gì (đèn, thiết bị điện,...)
5	give up doing something	từ bỏ việc làm gì
6	put away something	cất đi, dọn dẹp
7	set goals	đặt mục tiêu
8	help somebody do something	giúp ai làm gì
9	hope to do something	hy vọng làm gì
10	share something with somebody	chia sẻ cái gì với ai
11	depend on something	phụ thuộc vào cái gì
12	contribute to something	đóng góp vào cái gì
13	play a role (in something)	đóng vai trò trong việc gì
14	look at something	nhìn vào cái gì, xem xét
15	stop doing something	dừng làm gì
16	be exposed to something	tiếp xúc với cái gì
17	lead to something	dẫn đến cái gì



CHẤT LỌC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ THỌ
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
91	abandon	v	/ə'bəndən/	từ bỏ
92	accessible	adj	/ək'sesəb(ə)l/	có thể tiếp cận được
93	accomplishment	n	/ə'kɒmplɪʃmənt/	thành tựu
94	achievement	n	/ə'tʃi:vmənt/	sự đạt được, thành tích
95	advancement	n	/əd'vɑ:nsmənt/	sự tiến bộ, thăng tiến
96	alliance	n	/ə'laɪəns/	liên minh
97	ambiance	n	/æm'bi:əns/	bầu không khí
98	ambitious	adj	/æm'biʃəs/	đầy tham vọng
99	anticipate	v	/æn'tɪsɪpeɪt/	đoán trước, mong đợi
100	assistance	n	/ə'sɪstəns/	sự giúp đỡ
101	augmented reality	n	/'ɔ:ɡmentɪd ri'æləti/	thực tế tăng cường
102	awareness	n	/ə'weənəs/	nhận thức
103	barrier	n	/'bæriər/	rào cản
104	biodegradable	adj	/,baɪəʊdɪ'ɡreɪdəb(ə)l/	có thể phân hủy sinh học
105	biotechnology	n	/,baɪəʊ'tek'nɒlədʒi/	công nghệ sinh học
106	blur	v	/blɜ:r/	làm mờ
107	chunk	n	/tʃʌŋk/	một miếng, một phần lớn
108	circular	adj	/'sɜ:kjʊlər/	hình tròn, tuần hoàn
109	collaborative	adj	/kə'læbəreɪtɪv/	có tính hợp tác
110	companion	n	/kəm'pænjən/	bạn đồng hành
111	conscious	adj	/'kɒnʃəs/	có ý thức, nhận thức
112	crucial	adj	/'kru:ʃəl/	quan trọng, cốt yếu
113	dedication	n	/,dedɪ'keɪʃən/	sự cống hiến
114	degradation	n	/,deɡrə'deɪʃən/	sự suy thoái
115	deliberate	adj	/dɪ'libərət/	có chủ đích, cố ý
116	displacement	n	/dɪs'pleɪsmənt/	sự di dời, sự thay thế
117	diversity	n	/daɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng
118	ecological footprint	n	/,i:kə'lɒdʒɪkəl 'fʊtprɪnt/	dấu chân sinh thái
119	emerging	adj	/ɪ'mɜ:dʒɪŋ/	mới nổi, đang phát triển
120	empathetic	adj	/,empə'tetɪk/	có sự đồng cảm
121	empathy	n	/'empəθi/	sự đồng cảm

122	endeavor	v	/ɪnˈdevə(r)/	cố gắng, nỗ lực
123	enhance	v	/ɪnˈhɑːns/	nâng cao, cải thiện
124	envision	v	/ɪnˈvɪʒn/	hình dung, tưởng tượng
125	evolve	v	/ɪˈvɒlv/	phát triển, tiến hóa
126	facilitate	v	/fəˈsɪlɪteɪt/	tạo điều kiện, làm cho dễ dàng
127	flexible	adj	/ˈfleksəbl/	linh hoạt
128	fluency	n	/ˈfluːənsi/	sự trôi chảy
129	foundation	n	/faʊnˈdeɪʃn/	nền tảng, cơ sở
130	fragrance	n	/ˈfreɪgrəns/	hương thơm
131	frustration	n	/frʌˈstreɪʃn/	sự thất vọng, sự bức bối
132	gamification	n	/ˌɡeɪmɪfɪˈkeɪʃn/	trò chơi hóa
133	guardian	n	/ˈɡɑːdiən/	người giám hộ, bảo vệ
134	imperfect	adj	/ɪmˈpɜːfɪkt/	không hoàn hảo
135	incorporate	v	/ɪnˈkɔːpəreɪt/	kết hợp, sát nhập
136	indifferent	adj	/ɪnˈdɪfrənt/	thờ ơ, không quan tâm
137	informed	adj	/ɪnˈfɔːmd/	có hiểu biết, nắm rõ thông tin
138	initiative	n	/ɪˈnɪʃətɪv/	sáng kiến
139	instant	adj	/ˈɪnstənt/	ngay lập tức
140	intuitive	adj	/ɪnˈtjuːɪtɪv/	trực quan, dễ hiểu
141	leaderboard	n	/ˈliːdəbɔːd/	bảng xếp hạng
142	leaflet	n	/ˈliːflɪt/	tờ rơi
143	mainstream	adj	/ˈmeɪnstriːm/	chính thống, phổ biến
144	manageable	adj	/ˈmænɪdʒəbl/	có thể quản lý được
145	marvel	v	/ˈmɑːvəl/	ngạc nhiên, thán phục
146	meaningful	adj	/ˈmiːnɪŋfl/	có ý nghĩa
147	methodology	n	/ˌmeθəˈdɒlədʒi/	phương pháp luận
148	microlearning	n	/ˈmaɪkrəʊlɜːrnɪŋ/	học tập vi mô
149	minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm thiểu
150	mitigate	v	/ˈmɪtɪgeɪt/	giảm nhẹ, làm dịu
151	oblivious	adj	/əˈblɪvɪəs/	không nhận thức, lơ đãng
152	optimistic	adj	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	lạc quan
153	optimize	v	/ˈɒptɪmaɪz/	tối ưu hóa
154	personalized	adj	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	cá nhân hóa
155	prioritize	v	/ˈpraɪəraɪz/	ưu tiên
156	processor	n	/ˈprəʊsesə(r)/	bộ xử lý
157	profound	adj	/prəˈfaʊnd/	sâu sắc
158	prohibit	v	/prəˈhɪbɪt/	cấm
159	prominent	adj	/ˈprɒmɪnənt/	nổi bật, quan trọng
160	reasonable	adj	/ˈriːznəbl/	hợp lý
161	resolution	n	/ˌrezəˈluːʃn/	quyết định, độ phân giải
162	revolutionize	v	/ˌrevəˈluːʃənaɪz/	cách mạng hóa
163	rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	bổ ích, đáng giá, ý nghĩa
164	sacrifice	v	/ˈsækrɪfaɪs/	hy sinh

165	seamlessly	adv	/'si:mləsli/	một cách liền mạch
166	spectacle	n	/'spektəkl/	cảnh tượng, sự kiện hoành tráng
167	speculation	n	/'spekju'leiʃn/	sự suy đoán
168	stylish	adj	/'staiʃlɪʃ/	phong cách, thời trang
169	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh
170	transformation	n	/'trænsfə'meɪʃn/	sự biến đổi
171	undergo	v	/'ʌndə'gəʊ/	trải qua
172	unfamiliar	adj	/'ʌnfə'miliə/	không quen thuộc
173	unique	adj	/'ju'ni:k/	độc đáo
174	unveil	v	/'ʌn'veɪl/	công bố, tiết lộ
175	vital	adj	/'vaɪtl/	quan trọng, thiết yếu
176	worthwhile	adj	/'wɜ:θwaɪl/	đáng giá, đáng làm

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
21	at somebody's own pace	theo tốc độ của ai đó
22	be bound to do something	chắc chắn sẽ làm gì đó
23	be dedicated to doing something	tận tụy làm gì đó
24	be on the cusp of something	ở ngưỡng cửa của cái gì đó
25	be overwhelmed by something	bị choáng ngợp bởi cái gì đó
26	encourage somebody to do something	khuyến khích ai đó làm gì đó
27	engage with	tương tác với
28	equip somebody with something	trang bị cho ai đó cái gì đó
29	gain momentum	tăng tốc, có đà phát triển
30	gain traction	đạt được sự chú ý, có sức hút
31	give away	cho tặng
32	hand out	phân phát
33	keep track of	theo dõi
34	make a difference	tạo ra sự khác biệt
35	make an impact	tạo ra ảnh hưởng
36	make use of	tận dụng
37	opt for	lựa chọn
38	put on	mặc đồ
39	struggle with	vật lộn với
40	tailor something to something	điều chỉnh cái gì đó cho phù hợp với cái gì đó
41	take (something) out	lấy cái gì ra
42	take action (to do something)	hành động
43	turn (somebody/something) into something	biến, chuyển (ai/cái gì) thành cái gì
44	turn up	xuất hiện



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	prioritize	v	/praɪ'ɒrətaɪz/	ưu tiên
2	burnout	n	/'bɜːnaʊt/	sự kiệt sức
3	dedicate	v	/'dedɪkeɪt/	cống hiến
4	meditation	n	/medɪ'teɪʃn/	thiền định
5	nutrition	n	/nju'trɪʃn/	dinh dưỡng
6	resilience	n	/rɪ'zɪliəns/	khả năng phục hồi, sự kiên cường
7	adventurous	adj	/əd'ventʃərəs/	thích phiêu lưu
8	hydrated	adj	/'haɪdreɪtɪd/	đủ nước
9	demanding	adj	/dɪ'mɑːndɪŋ/	đòi hỏi nhiều, yêu cầu cao
10	fatigue	n	/fə'tiːg/	sự mệt mỏi
11	appetite	n	/'æpɪtaɪt/	sự thèm ăn
12	digestion	n	/daɪ'dʒestʃən/	sự tiêu hóa
13	sedative	n	/'sedətɪv/	thuốc an thần
14	stimulant	n	/'stɪmjələnt/	chất kích thích
15	dementia	n	/dɪ'menʃə/	chứng mất trí nhớ
16	drainage	n	/'dreɪnɪdʒ/	hệ thống thoát nước
17	widespread	adj	/'waɪdspred/	lan rộng
18	utensil	n	/juː'tensl/	dụng cụ (nhà bếp)
19	decompose	v	/dɪ:kəm'pəʊz/	phân hủy
20	discard	v	/dɪs'kɑːd/	vứt bỏ
21	consistent	adj	/kən'sɪstənt/	nhất quán
22	substantial	adj	/səb'stænʃl/	đáng kể
23	transform	v	/træns'fɔːm/	biến đổi
24	mitigate	v	/'mɪtɪgeɪt/	giảm thiểu
25	genuine	adj	/'dʒenjuɪn/	chân thật
26	compensation	n	/kəm'pen'seɪʃn/	sự bồi thường
27	accountability	n	/əkaʊntə'bɪləti/	trách nhiệm giải trình
28	resolve	v	/rɪ'zɒlv/	giải quyết
29	courage	n	/'kʌrɪdʒ/	lòng can đảm
30	maturity	n	/mə'tʃʊərəti/	sự trưởng thành
31	heartfelt	adj	/'hɑːtfelt/	chân thành
32	overlay	v	/əʊvə'leɪ/	phủ lên

33	unimaginable	adj	/ʌnɪ'mædʒɪnəbl/	không thể tưởng tượng được
34	engagement	n	/ɪn'geɪdʒmənt/	sự gắn kết
35	dissect	v	/dɪ'sekt/	phân tích kỹ lưỡng
36	immersive	adj	/ɪ'mɜːsɪv/	đắm chìm, chân thật, sống động
37	holographic	adj	/hɒlə'græfɪk/	thuộc về ảnh ba chiều
38	accessible	adj	/ək'sesəbl/	có thể tiếp cận được

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Take care of	chăm sóc
2	Lead to	dẫn đến
3	For the sake of	vì lợi ích của
4	Focus on	tập trung vào
5	Boost up	tăng cường, thúc đẩy
6	Set aside	để dành, gạt sang một bên
7	Encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
8	Be addicted to	nghiện, say mê cái gì
9	Base on	dựa trên
10	Recommend doing something	đề nghị, khuyên làm gì
11	Be proud of	tự hào về
12	Pay off	có lợi, mang lại kết quả tốt
13	Reliance on	sự phụ thuộc vào
14	Access to	sự tiếp cận với
15	Deal with	giải quyết, xử lý
16	Pose a threat to	gây ra mối đe dọa đối với
17	Involve doing something	liên quan đến việc làm gì
18	Cut down on	cắt giảm
19	Take time to do something	dành thời gian để làm gì, mất bao lâu để làm gì
20	Admit doing something	thừa nhận làm gì
21	Prevent someone from doing something	ngăn cản ai đó làm gì
22	With ease	một cách dễ dàng
23	Bring something to life	làm cho cái gì trở nên sống động
24	Break the mold	phá vỡ khuôn mẫu, tạo sự đột phá
25	Spend time doing something	dành thời gian làm gì



CHẤT LỌC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THPT CHUYÊN ĐẠI HỌC VINH - NGHỆ AN
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	abnormally	adv	/æb' nɔ:.mə.li/	một cách bất thường
2	abuse	v/n	/ə' bjʊ:z/	lạm dụng, sự lạm dụng
3	adversely	adv	/' æd.vɜ:.s.li/	một cách bất lợi
4	adversity	n	/əd' vɜ:.sɪ.ti/	hoàn cảnh khó khăn
5	aggressively	adv	/ə' gres.ɪv.li/	hung hăng, quyết liệt
6	allergy	n	/' æl.ə.dʒi/	dị ứng
7	annual	adj	/' æn.ju.əl/	hàng năm
8	apology	n	/ə' pɒl.ə.dʒi/	lời xin lỗi
9	assign	v	/ə' sam/	giao cho, phân công
10	biotechnology	n	/ˌ baɪ.ɒʊ.tek' nɒl.ə.dʒi/	công nghệ sinh học
11	bribe	v/n	/braɪb/	hối lộ, vật hối lộ
12	capability	n	/ˌ keɪ.pə' bɪl.ɪ.ti/	khả năng, năng lực
13	coexist	v	/ˌ kəʊ.ɪg' zɪst/	sống chung, tồn tại cùng nhau
14	commercialization	n	/kə'mɜ:.ʃə.laɪ' zeɪ.ʃən/	sự thương mại hóa
15	commonplace	adj	/' kɒm.ən.pleɪs/	phổ biến, thông thường
16	corruption	n	/kə' rʌp.ʃən/	sự tham nhũng
17	critical	adj	/' krɪt.ɪ.kəl/	phê bình
18	degradation	n	/ˌ deg.rə' dei.ʃən/	sự suy thoái, sự xuống cấp
19	disruption	n	/dɪs' rʌp.ʃən/	sự gián đoạn, sự phá vỡ
20	disturbance	n	/dɪ' stɜ:.bəns/	sự quấy rầy, sự xáo trộn
21	drowsy	adj	/' draʊ.zi/	ngái ngủ, buồn ngủ, mệt mỏi
22	excessively	adv	/ɪk' ses.ɪv.li/	một cách quá mức, thái quá
23	fauna	n	/' fəʊ.nə/	hệ động vật
24	flora	n	/' flɔ:.rə/	hệ thực vật
25	fragile	adj	/' frædʒ.aɪl/	mong manh, dễ vỡ
26	hands-on	adj	/ˌ hændz' ɒn/	có tính thực hành
27	hesitate	v	/' hez.ɪ.teɪt/	do dự, ngập ngừng
28	inadvertently	adv	/ˌ ɪn.əd' vɜ:.tənt.li/	một cách vô tình, không chủ ý
29	inherent	adj	/ɪn' hɪə.rənt/	bẩm sinh, vốn có
30	instill	v	/ɪn' stɪl/	truyền cảm hứng, thấm nhuần
31	instinct	n	/' ɪn.stɪŋkt/	bản năng
32	internship	n	/' ɪn.tɜ:n.ʃɪp/	thực tập
33	irreversible	adj	/ˌ ɪr.ɪ' vɜ:.sə.bl/	không thể đảo ngược

34	irritable	adj	/ˈɪr.ɪ.tə.bəl/	dễ cáu, dễ kích động
35	karst	n	/kɑːst/	vùng đá vôi
36	lush	adj	/lʌʃ/	xanh tốt, tươi tốt
37	over-the-counter	adj	/ˌəʊ.və.ðəˈkaʊn.tər/	bán tự do, không cần kê đơn
38	polio	n	/ˈpəʊ.li.əʊ/	bệnh bại liệt
39	postgraduate	adj	/ˌpəʊstˈɡrædʒ.u.ət/	sau đại học
40	prescription	n	/prɪˈskrɪp.ʃən/	đơn thuốc
41	prohibit	v	/prəˈhɪb.ɪt/	cấm
42	prominent	adj	/ˈprɒm.ɪ.nənt/	nổi bật, đáng chú ý
43	qualify	v	/ˈkwɒl.ɪ.fai/	đủ điều kiện, có đủ tiêu chuẩn
44	repay	v	/rɪˈpeɪ/	trả lại, trả nợ
45	resilience	n	/rɪˈzɪl.jəns/	sự kiên cường, khả năng phục hồi
46	round-the-clock	adj	/ˌraʊnd.ðəˈklɒk/	suốt ngày đêm
47	sanctuary	n	/ˈsæŋk.tʃʊ.əri/	nơi trú ẩn, khu bảo tồn
48	scam	n	/skæm/	lừa đảo
49	severe	adj	/sɪˈviə(r)/	ngghiêm trọng
50	tolerate	v	/ˈtɒl.ə.reɪt/	chịu đựng, dung thứ
51	undergo	v	/ˌʌn.dəˈɡəʊ/	trải qua, chịu đựng
52	undergraduate	adj	/ˌʌn.dəˈɡrædʒ.u.ət/	thuộc bậc đại học
53	undisturbed	adj	/ˌʌn.dɪˈstɜːbd/	yên tĩnh, không bị quấy rầy
54	unethical	adj	/ʌnˈeθ.ɪ.kəl/	phi đạo đức
55	unintended	adj	/ˌʌn.ɪnˈten.dɪd/	không chủ ý, ngoài ý muốn
56	unwelcoming	adj	/ˌʌn.ˈwel.kəm.ɪŋ/	không thân thiện, lạnh lùng
57	utilize	v	/ˈjuː.tɪ.laɪz/	sử dụng, tận dụng
58	utmost	adj	/ˈʌt.məʊst/	tối đa, hết sức
59	vital	adj	/ˈvaɪ.təl/	quan trọng, thiết yếu
60	vocational	adj	/vəʊˈkeɪ.ʃən.əl/	nghề nghiệp, hướng nghiệp

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	at first hand	trực tiếp, tận mắt
2	enroll in	đăng ký học, tham gia
3	equip somebody with something	trang bị cho ai đó cái gì đó
4	err on the side of something	tốt hơn là cẩn thận, chọn lựa an toàn
5	keep an eye on somebody/something	để mắt đến, theo dõi
6	play an important role in	đóng vai trò quan trọng trong
7	praise somebody/something for	khen ngợi ai/cái gì vì
8	set aside	dành riêng, để dành
9	to be at risk of	có nguy cơ, gặp nguy hiểm
10	to be aware of	biết về, nhận thức được
11	to be obsessed with	mê mẩn, ám ảnh
12	when it comes to something	khi nói đến cái gì đó



CHẤT LỌC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
LIÊN TRƯỜNG THPT NGHỆ AN
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	thermostat	n	/ˈθɜːrməstæt/	bộ điều chỉnh nhiệt
2	unplug	v	/ˌʌnˈplʌg/	rút phích cắm
3	inspiring	adj	/ɪnˈspaɪərɪŋ/	truyền cảm hứng
4	motivated	adj	/ˈmoʊtɪveɪtɪd/	được thúc đẩy, có động lực
5	demanding	adj	/dɪˈmændɪŋ/	đòi hỏi cao
6	rewarding	adj	/rɪˈwɔːrdɪŋ/	đáng giá
7	reputation	n	/ˌrepjəˈteɪʃən/	danh tiếng
8	sharpen	v	/ˈʃɑːrpən/	mài giữa
9	diverse	adj	/daɪˈvɜːrs/	đa dạng
10	specialist	n	/ˈspeʃəlɪst/	chuyên gia
11	professionally	adv	/prəˈfeʃənəli/	một cách chuyên nghiệp
12	boost	v	/buːst/	thúc đẩy
13	genre	n	/ˈʒɒnrə/	thể loại
14	accessibility	n	/ˌæksəsiˈbɪləti/	sự tiếp cận
15	loyalty	n	/ˈlɔɪəlti/	lòng trung thành
16	burnout	n	/ˈbɜːrnaʊt/	sự kiệt sức
17	consistent	adj	/kənˈsɪstənt/	nhất quán
18	continually	adv	/kənˈtɪnjuəli/	một cách liên tục
19	innovate	v	/ˈɪnəveɪt/	đổi mới
20	differentiate	v	/ˌdɪfəˈrenʃiət/	phân biệt
21	promotion	n	/prəˈmoʊʃən/	sự thăng tiến
22	demographics	n	/ˌdeməˈɡræfɪks/	nhân khẩu học
23	monetize	v	/ˈmʌnɪtaɪz/	kiếm tiền từ
24	resonate	v	/ˈrezəneɪt/	gây tiếng vang, cộng hưởng
25	influential	adj	/ˌɪnfluˈenʃəl/	có ảnh hưởng
26	prestigious	adj	/preˈstɪdʒəs/	danh giá
27	cutting-edge	adj	/ˈkʌtɪŋ ˈedʒ/	tiên tiến
28	foster	v	/ˈfɒstər/	nuôi dưỡng
29	exhilarating	adj	/ɪɡˈzɪləreɪtɪŋ/	phấn khởi
30	unforgettable	adj	/ˌʌnfəˈgetəbl/	không thể quên
31	forgetful	adj	/ˈfɔːrɡətʃəl/	hay quên
32	autonomous	adj	/ɔːˈtɒnəməs/	tự động, tự chủ
33	dramatically	adv	/drəˈmætɪkli/	đáng kể

34	self-driving	adj	/ˌself ˈdraɪvɪŋ/	tự lái
35	momentum	n	/məˈmentəm/	động lực, đà phát triển
36	prioritize	v	/praɪˈɔːrətaɪz/	ưu tiên
37	surroundings	n	/səˈraʊndɪŋz/	xung quanh, vùng lân cận
38	optimization	n	/ˌɒptɪmaɪˈzeɪʃən/	sự tối ưu hóa
39	remarkable	adj	/rɪˈmɑːrkəbl/	đáng chú ý
40	real-time	adj	/ˈriːəl taɪm/	thời gian thực
41	efficiency	n	/ɪˈfɪʃənsi/	hiệu quả
42	evolve	v	/ɪˈvɒlv/	tiến hóa, phát triển
43	widespread	adj	/ˈwaɪdspred/	phổ biến rộng rãi
44	adoption	n	/əˈdɒpʃən/	sự chấp nhận, áp dụng
45	revolutionize	v	/ˌrevəˈluːʃənəɪz/	cách mạng hóa
46	reshape	v	/ˌriːˈʃeɪp/	tái định hình
47	navigate	v	/ˈnævɪgeɪt/	dò đường, điều hướng
48	fundamentally	adv	/ˌfʌndəˈmentəli/	về cơ bản
49	obstacle	n	/ˈɒbstəkl/	chướng ngại vật
50	cultivate	v	/ˈkʌltɪveɪt/	nuôi dưỡng, trau dồi
51	enthusiast	n	/ɪnˈθjuːzɪəst/	người đam mê
52	extraordinary	adj	/ɪkˈstrɔːrdənəri/	phi thường

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	set aside	để dành, dành ra
2	contribute to	đóng góp vào
3	under pressure	chịu áp lực, dưới áp lực
4	focus on	tập trung vào
5	lead to	dẫn đến
6	in order to do something	để làm gì
7	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
8	play a role in	đóng vai trò trong
9	connect with	kết nối với
10	adapt to	thích nghi với
11	promise to do something	hứa làm gì
12	immerse oneself in	đắm mình vào
13	invest in	đầu tư vào
14	rely on	dựa vào, phụ thuộc vào
15	communicate with	giao tiếp với
16	continue to do something	tiếp tục làm gì
17	usher in	mở ra, đánh dấu sự khởi đầu của
18	take charge (of something)	chịu trách nhiệm (về việc gì)
19	keep pace with	theo kịp
20	spice up	làm thú vị hơn
21	make the most of	tận dụng tối đa



CHẤT LƯỢNG TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THCS & THPT NGUYỄN KHUYẾN – BÌNH DƯƠNG
 Biên soạn: **Cô Vũ Thị Mai Phương**

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	accurately	adv	/ˈækjʊrətli/	chính xác
2	adaptability	n	/əˌdæptəˈbɪləti/	khả năng thích nghi
3	additionally	adv	/əˈdɪʃənəli/	thêm vào đó
4	adopt	v	/əˈdɒpt/	nhận nuôi, chấp nhận
5	ambition	n	/æmˈbɪʃən/	tham vọng, khát vọng
6	aptitude	n	/ˈæptɪtjuːd/	năng khiếu, khả năng bẩm sinh
7	architecture	n	/ˈɑːkɪtektʃə/	kiến trúc
8	artistic	adj	/ɑːˈtɪstɪk/	thuộc về nghệ thuật
9	capital	n	/ˈkæpɪtl/	thủ đô, vốn, tài sản
10	citizen	n	/ˈsɪtɪzn/	công dân
11	classify	v	/ˈklæsɪfaɪ/	phân loại, xếp loại
12	client	n	/ˈklaɪənt/	khách hàng
13	cognitive	adj	/ˈkɒɡnɪtɪv/	thuộc về nhận thức
14	collaboration	n	/kəˌlæbəˈreɪʃən/	sự hợp tác
15	comprehension	n	/ˌkɒmprɪˈhenʃən/	sự hiểu, sự nhận thức
16	consequence	n	/ˈkɒnsɪkwəns/	hậu quả
17	cozy	adj	/ˈkəʊzi/	ấm cúng, thoải mái
18	culinary	adj	/ˈkʌlɪneri/	thuộc về ẩm thực
19	curiosity	n	/ˌkjʊəˈrɪəsɪti/	sự tò mò
20	cutting-edge	adj	/ˈkʌtɪŋ ˌedʒ/	tiên tiến, hiện đại
21	cyberattack	n	/ˈsaɪbəɹəˌtæk/	cuộc tấn công mạng
22	cybersecurity	n	/ˌsaɪbəɹiˈkjʊəɹɪti/	an ninh mạng
23	dedication	n	/ˌdedɪˈkeɪʃən/	sự cống hiến, sự tận tâm
24	demanding	adj	/dɪˈmændɪŋ/	đòi hỏi cao, khắt khe
25	dexterity	n	/dɪkˈsterəti/	sự khéo léo, sự linh hoạt
26	dictate	v	/dɪkˈteɪt/	ra lệnh, chỉ thị, quyết định
27	discerning	adj	/dɪˈsɜːnɪŋ/	tinh tường, sắc sảo
28	diverse	adj	/daɪˈvɜːs/	đa dạng, phong phú
29	downtown	n	/ˈdaʊnˈtaʊn/	khu trung tâm thành phố
30	elegant	adj	/ˈelɪɡənt/	thanh lịch, trang nhã
31	enrich	v	/ɪnˈrɪʃ/	làm phong phú, làm giàu
32	ethical	adj	/ˈeθɪkəl/	đạo đức, đúng đắn
33	evolving	adj	/ɪˈvɒlvɪŋ/	đang phát triển, thay đổi
34	exhibition	n	/ˌeksɪˈbɪʃən/	triển lãm, sự trưng bày
35	extensive	adj	/ɪkˈstensɪv/	rộng rãi, bao quát
36	faculty	n	/ˈfæklti/	khoa, bộ phận, năng lực, khả năng
37	forensics	n	/fəˈrenɪks/	pháp y, điều tra tội phạm

38	idealism	n	/ˈaɪdɪəlɪzəm/	chủ nghĩa lý tưởng
39	ignite	v	/ɪɡˈnaɪt/	châm ngòi, khơi dậy
40	illegal	adj	/ɪˈliːɡəl/	bất hợp pháp
41	incredible	adj	/ɪnˈkredəbl/	tuyệt vời, không thể tin được
42	in-depth	adj	/ɪnˈdepθ/	sâu sắc, chi tiết
43	initially	adv	/ɪˈnɪʃli/	ban đầu
44	insignificant	adj	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkənt/	không quan trọng, không đáng kể
45	inspiration	n	/ˌɪnspeɪˈreɪʃən/	nguồn cảm hứng
46	interactive	adj	/ˌɪntərˈæktɪv/	tương tác, có tính giao tiếp
47	investigate	v	/ɪnˈvestɪgeɪt/	điều tra, nghiên cứu
48	malicious	adj	/məˈlɪʃəs/	ác ý, độc hại
49	meticulously	adv	/mɪˈtɪkjələsli/	tỉ mỉ, cẩn thận
50	mitigate	v	/ˈmɪtɪgeɪt/	giảm thiểu, làm dịu đi
51	navigate	v	/ˈnævɪgeɪt/	điều hướng, dẫn dắt
52	neighborhood	n	/ˈneɪbəˌhʊd/	khu phố, khu dân cư
53	opportunity	n	/ˌɒpəˈtjuːnɪti/	cơ hội
54	passion	n	/ˈpæʃən/	đam mê
55	personalized	adj	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	cá nhân hóa
56	pivotal	adj	/ˈpɪvətl/	quan trọng, then chốt
57	potential	n	/pəˈtenʃəl/	tiềm năng
58	proceeding	n	/prəˈsiːdɪŋ/	phiên họp, quá trình, tiến hành
59	pursue	v	/pəˈsjuː/	theo đuổi
60	rapidly	adv	/ˈræpɪdli/	nhANH chóng
61	reminisce	v	/ˌremɪˈnɪs/	hồi tưởng, nhớ lại
62	responsibility	n	/rɪˌspɒnsɪˈbɪləti/	trách nhiệm, bổn phận
63	showcasing	v	/ˈʃoʊkeɪsɪŋ/	trình bày, giới thiệu
64	spatial	adj	/ˈspeɪʃəl/	không gian
65	spit	v	/ˈspɪt/	nhổ (nước bọt)
66	successfully	adv	/səkˈsesfəli/	thành công
67	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
68	talent	n	/ˈtælənt/	tài năng
69	thought-provoking	adj	/ˈθɔːt prəˈvʊkɪŋ/	kích thích tư duy, đáng suy ngẫm
70	throughout	prep/adv	/θruːˈaʊt/	suốt, trong suốt (thời gian, không gian)
71	transition	n	/trænˈzɪʃən/	sự chuyển tiếp, sự chuyển đổi
72	treat	v/n	/tri:t/	đối xử, đãi, món ăn đặc biệt
73	unfriendly	adj	/ʌnˈfrendli/	không thân thiện, khó gần
74	unreasonable	adj	/ʌnˈriːznəbl/	vô lý, không hợp lý
75	unsightly	adj	/ʌnˈsaɪtli/	khó coi, chướng mắt
76	unwealthy	adj	/ʌnˈwelθi/	nghèo, không giàu có
77	whimsical	adj	/ˈwɪmzɪkəl/	kỳ quái, hay thay đổi
78	willingness	n	/ˈwɪlɪŋnəs/	sự sẵn lòng, sự đồng ý

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	allow somebody/something to do something	cho phép ai/cái gì làm gì
2	call up somebody/something	gọi điện cho ai đó, gọi nhớ lại cái gì
3	commitment to somebody/something	sự cam kết với ai/cái gì
4	contribute to something	đóng góp cho cái gì
5	dispose of somebody/something	vứt bỏ ai/cái gì
6	draw in	thu hút, lôi cuốn
7	emerge as something	trở thành, nổi lên như là cái gì
8	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
9	figure out somebody/something	tìm ra, giải quyết vấn đề ai/cái gì
10	keep from something	ngăn cản khỏi, giữ cho không bị cái gì
11	make for something	đi về phía, hướng tới, góp phần vào cái gì
12	pride in something	tự hào về cái gì
13	provide somebody with something	cung cấp cho ai cái gì



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
CỤM LIÊN TRƯỜNG THPT
NAM ĐÀN – THÁI HÒA - NGHỆ AN

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững, có thể duy trì lâu dài
2	sustainability	n	/səˈsteɪnəˈbɪləti/	sự bền vững
3	seamlessly	adv	/ˈsiːmləsli/	một cách liền mạch, mượt mà
4	consumption	n	/kənˈsʌmpʃən/	sự tiêu thụ
5	master	n/v	/ˈmɑːstər/	bậc thầy, người thành thạo / thành thạo
6	international	adj	/ˌɪntəˈnæʃənəl/	quốc tế
7	atmosphere	n	/ˈætməsfiə(r)/	bầu không khí
8	adventure	n	/ədˈventʃə(r)/	cuộc phiêu lưu
9	affordable	adj	/əˈfɔːdəbl/	phải chăng, giá cả hợp lý
10	overcrowded	adj	/ˌəʊvərˈkraʊdɪd/	đông đúc, quá tải
11	healthcare	n	/ˈhelθ keə(r)/	chăm sóc sức khỏe
12	urbanisation	n	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃən/	đô thị hóa
13	infrastructure	n	/ˌɪnfəˈstrʌktʃər/	cơ sở hạ tầng
14	formation	n	/fɔːˈmeɪʃən/	sự hình thành, cấu trúc
15	availability	n	/əˈveɪləˈbɪləti/	sự sẵn có, khả năng có sẵn
16	inquiry	n	/ɪnˈkwaɪəri/	sự điều tra, yêu cầu thông tin
17	insurance	n	/ɪnˈʃʊərəns/	bảo hiểm
18	appreciate	v	/əˈpriːʃieɪt/	đánh giá cao, trân trọng
19	brochure	n	/ˈbrɒʃʊə(r)/	tờ rơi, sách quảng cáo
20	diversity	n	/daɪˈvɜːsɪti/	sự đa dạng
21	multicultural	adj	/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/	đa văn hóa
22	cuisine	n	/kwiˈziːn/	ẩm thực
23	harmonious	adj	/hɑːˈməʊniəs/	hài hòa, hòa hợp
24	poverty	n	/ˈpɒvəti/	nghèo đói
25	influential	adj	/ˌɪnfluˈenʃl/	có ảnh hưởng
26	collaboration	n	/kəˈlæbəˈreɪʃən/	sự hợp tác
27	criticism	n	/ˈkrɪtɪsɪzəm/	sự chỉ trích
28	prosperous	adj	/ˈprɒspərəs/	thịnh vượng, phát đạt
29	economic	adj	/ˌiːkəˈnɒmɪk/	liên quan đến kinh tế
30	promote	v	/prəˈməʊt/	khuyến khích, thúc đẩy
31	cooperation	n	/kəʊˌpəˈreɪʃən/	sự hợp tác
32	immense	adj	/ɪˈmens/	mênh mông, rộng lớn
33	sanitation	n	/ˌsæniˈteɪʃən/	vệ sinh
34	agriculture	n	/ˈæɡrɪkʌltʃər/	nông nghiệp
35	unsustainable	adj	/ˌʌnsəˈsteɪnəbl/	không bền vững
36	mitigate	v	/ˈmɪtɪgeɪt/	giảm thiểu, làm dịu bớt
37	extreme	adj	/ɪkˈstriːm/	cực kỳ, vô cùng
38	expansion	n	/ɪkˈspænfən/	sự mở rộng

39	drought	n	/draʊt/	hạn hán
40	growth	n	/grəʊθ/	sự phát triển, sự lớn lên
41	population	n	/ˌpɒpjʊˈleɪʃən/	dân số
42	management	n	/ˈmænɪdʒmənt/	sự quản lý, quản trị
43	conservation	n	/ˌkɒnsəˈveɪʃən/	sự bảo tồn, gìn giữ
44	shortage	n	/ˈʃɔːtɪdʒ/	sự thiếu hụt
45	demand	n	/dɪˈmɑːnd/	nhu cầu
46	crisis	n	/ˈkraɪsɪs/	khủng hoảng, tình thế hiểm nghèo
47	combat	n/v	/ˈkɒmbæt/	(n) trận chiến, (v) chiến đấu
48	responsibility	n	/rɪˌspɒnsɪˈbɪləti/	trách nhiệm
49	crucial	adj	/ˈkruːʃəl/	quan trọng, thiết yếu
50	optional	adj	/ˈɒpʃənəl/	tùy chọn, không bắt buộc
51	vital	adj	/ˈvaɪtəl/	sống còn, quan trọng

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	take steps	tiến hành, thực hiện các bước
2	to do something	để làm cái gì (dùng để chỉ mục đích)
3	take part in something	tham gia vào cái gì
4	involve something	liên quan đến, bao gồm cái gì
5	participate in something	tham gia vào cái gì
6	join somebody	tham gia cùng ai
7	pick up somebody/something	đón ai, học được cái gì



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
CỤM TRƯỜNG THPT HẢI DƯƠNG
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	outdated	adj	/ˈaʊtˌdeɪtɪd/	lỗi thời
2	innovative	adj	/ˈɪnəvətɪv/	sáng tạo
3	outshine	v	/ˌaʊtˈʃaɪn/	tỏa sáng hơn
4	processor	n	/ˈprəʊsesə/	bộ xử lý
5	long-lasting	adj	/ˈlɒŋ ˈlæstɪŋ/	lâu dài
6	exclusive	adj	/ɪkˈskluːsɪv/	độc quyền
7	prioritize	v	/praɪˈɒrɪtaɪz/	ưu tiên
8	cherished	adj	/ˈtʃerɪʃt/	quý giá
9	cutting-edge	adj	/ˈkʌtɪŋ ˌedʒ/	tiên tiến nhất
10	capture	v	/ˈkæptʃər/	chụp lại
11	clarity	n	/ˈklærəti/	sự rõ ràng
12	grapple	v	/ˈgræpl/	vật lộn
13	degradation	n	/ˌdeɡreɪˈdeɪʃən/	sự suy thoái
14	vital	adj	/ˈvaɪtl/	quan trọng
15	approach	n	/əˈprəʊtʃ/	phương pháp
16	sustainability	n	/səˌsteɪnəˈbɪləti/	tính bền vững
17	involve	v	/ɪnˈvɒlv/	bao gồm
18	minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm thiểu
19	promote	v	/prəˈməʊt/	thúc đẩy
20	conserve	v	/kənˈsɜːv/	bảo tồn
21	renewable	adj	/rɪˈnjuːəbl/	tái tạo
22	single-use	adj	/ˈsɪŋɡəl juːz/	một lần sử dụng
23	compost	v	/ˈkəmˌpɒst/	làm phân hữu cơ
24	energy-efficient	adj	/ˈenədʒi ɪˈfɪʃənt/	tiết kiệm năng lượng
25	unplug	v	/ʌnˈplʌɡ/	ngắt kết nối
26	alternative	n	/ɔːlˈtɜːnətɪv/	thay thế
27	consumption	n	/kənˈsʌmpʃən/	tiêu thụ
28	contributor	n	/kənˈtrɪbjʊːtə/	người đóng góp
29	deforestation	n	/ˌdiːfɒrɪˈsteɪʃən/	nạn phá rừng
30	emission	n	/ɪˈmɪʃən/	khí thải
31	secure	v	/sɪˈkjʊə(r)/	/đảm bảo
32	improvement	n	/ɪmˈpruːvmənt/	sự cải thiện
33	substitute	n	/ˈsʌbstɪtjuːt/	thế chỗ

34	interconnected	adj	/,ɪntəkə'nektɪd/	liên kết với nhau
35	multiculturalism	n	/,mʌltɪ'kʌltʃərəlɪzəm/	chủ nghĩa đa văn hóa
36	coexistence	n	/,kəʊɪg'zɪstəns/	sự chung sống
37	ethnic	adj	/'eθnɪk/	dân tộc
38	religious	adj	/rɪ'lɪdʒəs/	tôn giáo
39	enrich	v	/ɪn'riʃ/	làm phong phú
40	inclusive	adj	/ɪn'kluːsɪv/	bao gồm
41	prejudice	n	/'predʒʊdɪs/	định kiến
42	arise	v	/ə'reɪz/	nảy sinh
43	problem-solving	n	/'prɒbləm 'sɒlvɪŋ/	giải quyết vấn đề
44	overwhelmed	adj	/,əʊvər'welmd/	choáng ngợp
45	accomplish	v	/ə'kʌmplɪʃ/	hoàn thành
46	steady	adj	/'stedɪ/	ổn định
47	commitment	n	/kə'mɪtmənt/	cam kết
48	preservation	n	/.prezə'veɪʃən/	sự bảo tồn
49	regional	adj	/'rɪːdʒənəl/	thuộc về khu vực
50	cuisine	n	/kwi'ziːn/	ẩm thực
51	ritual	n	/'rɪtʃʊəl/	nghi thức
52	feast	n	/fiːst/	bữa tiệc

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	be tired of	chán ngấy với
2	meet one's need	đáp ứng nhu cầu của ai
3	miss out	bỏ lỡ
4	raise awareness about	nâng cao nhận thức về
5	contribute to	đóng góp vào



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĨNH PHÚC
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	adaptability	n	/əˌdæp.təˈbɪl.ə.ti/	khả năng thích nghi
2	advancement	n	/ədˈvɑːns.mənt/	sự tiến bộ, sự thăng tiến
3	amplify	v	/ˈæm.plɪ.faɪ/	khuếch đại, làm tăng thêm
4	anticipate	v	/ænˈtɪs.ɪ.peɪt/	dự đoán, lường trước
5	appealing	adj	/əˈpiː.lɪŋ/	hấp dẫn
6	application	n	/ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/	sự ứng dụng, đơn xin
7	attire	n	/əˈtaɪə/	trang phục
8	bustling	adj	/ˈbʌs.lɪŋ/	nhộn nhịp
9	carbon emissions	n	/ˈkɑː.bən ɪˈmɪʃ.ənz/	khí thải carbon
10	clash	n	/klæʃ/	sự va chạm, xung đột
11	competitive	adj	/kəmˈpet.ɪ.tɪv/	mang tính cạnh tranh
12	complicate	v	/ˈkɒm.plɪ.keɪt/	làm phức tạp
13	comprehension	n	/ˌkɒm.prɪˈhen.ʃən/	sự hiểu, khả năng hiểu
14	confined	adj	/kənˈfaɪnd/	bị giới hạn
15	conflict	n	/ˈkɒn.flɪkt/	xung đột, mâu thuẫn
16	constructive	adj	/kənˈstrʌk.tɪv/	mang tính xây dựng
17	consultant	n	/kənˈsʌl.tənt/	cố vấn
18	cosmos	n	/ˈkɒz.mɒs/	vũ trụ
19	crucial	adj	/ˈkruː.ʃəl/	quan trọng, cốt yếu
20	cultural exchange	np	/ˌkʌl.tʃər.əl ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi văn hóa
21	curiosity	n	/ˌkjʊə.rɪˈɒs.ə.ti/	sự tò mò
22	defining	adj	/dɪˈfaɪ.nɪŋ/	đặc trưng, mang tính định nghĩa
23	dialogue	n	/ˈdaɪ.ə.lɒɡ/	cuộc đối thoại, đối thoại
24	disseminate	v	/dɪˈsem.ɪ.neɪt/	phổ biến, lan truyền
25	dissemination	n	/dɪˌsem.ɪˈneɪ.ʃən/	sự phổ biến, sự lan truyền
26	distant	adj	/ˈdɪs.tənt/	xa xôi, xa cách
27	distinction	n	/dɪˈstɪŋk.ʃən/	sự khác biệt, nét đặc trưng
28	diverse	adj	/daɪˈvɜːs/	đa dạng
29	dramatically	adv	/drəˈmæt.ɪ.kəl.i/	một cách đáng kể
30	efficient	adj	/ɪˈfɪʃ.ənt/	hiệu quả
31	emerging	adj	/ɪˈmɜː.dʒɪŋ/	đang nổi, đang phát triển
32	enrich	v	/ɪnˈrɪʃ/	làm giàu, làm phong phú
33	entrepreneurship	n	/ˌɒn.trə.prəˈnɜː.ʃɪp/	tinh thần khởi nghiệp

34	erode	v	/ɪˈrəʊd/	xói mòn, làm yếu đi
35	erosion	n	/ɪˈrəʊ.ʒən/	sự xói mòn, sự bào mòn
36	evolve	v	/ɪˈvɒlʌv/	tiến hóa, phát triển
37	exacerbate	v	/ɪgˈzæs.ə.beɪt/	làm trầm trọng hơn
38	exploration	n	/ˌek.spləˈreɪ.ʃən/	sự thám hiểm, sự khám phá
39	expose	v	/ɪkˈspəʊz/	phơi bày, tiếp xúc
40	extend	v	/ɪkˈstend/	mở rộng, kéo dài
41	facilitate	v	/fəˈsɪl.ɪ.teɪt/	tạo điều kiện
42	facilitation	n	/fəˈsɪl.ɪˈteɪ.ʃən/	sự tạo điều kiện
43	fantastic	adj	/fænˈtæs.tɪk/	tuyệt vời, xuất sắc
44	foster	v	/ˈfɒs.tə/	thúc đẩy, nuôi dưỡng
45	fuel	n/v	/ˈfjuː.əl/	nhiên liệu, cung cấp năng lượng, thúc đẩy
46	futuristic	adj	/ˌfjuː.tʃəˈrɪs.tɪk/	hiện đại, mang tính tương lai
47	gig economy	n	/ɡɪɡ ɪˈkɒn.ə.mi/	nền kinh tế việc làm tự do
48	graduate	v/n	/ˈɡrædʒ.u.eɪt/	tốt nghiệp/ người tốt nghiệp
49	grand	adj	/ɡrænd/	to lớn, hùng vĩ, hoành tráng
50	harmonious	adj	/hɑːˈməʊ.ni.əs/	hòa thuận, hài hòa
51	harmony	n	/ˈhɑː.mə.ni/	sự hòa hợp
52	harness	v	/ˈhɑː.nəs/	khai thác, tận dụng
53	hectic	adj	/ˈhek.tɪk/	bận rộn, sôi động
54	heritage	n	/ˈher.ɪ.tɪdʒ/	di sản
55	impediment	n	/ɪmˈped.ɪ.mənt/	trở ngại, rào cản
56	inclusive	adj	/ɪnˈkluː.sɪv/	bao gồm, bao trùm, hòa nhập
57	indigenous	adj	/ɪnˈdɪdʒ.ɪ.nəs/	bản địa, bản xứ
58	inevitably	adv	/ɪnˈev.ɪ.tə.bli/	một cách chắc chắn
59	infamous	adj	/ɪn.fə.məs/	tai tiếng
60	innovation	n	/ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	sự đổi mới, sáng tạo
61	innovative	adj	/ɪn.ə.və.tɪv/	có tính sáng tạo
62	innovator	n	/ɪn.ə.vəɪ.tər/	người sáng tạo
63	inspiring	adj	/ɪnˈspaɪərɪŋ/	mang tính truyền cảm hứng
64	integral	adj	/ɪn.tɪ.ɡrəl/	quan trọng, không thể thiếu
65	integration	n	/ˌɪn.tɪˈɡreɪ.ʃən/	sự hòa nhập, sự tích hợp
66	intensify	v	/ɪnˈten.sɪ.faɪ/	gia tăng, làm mạnh thêm
67	interconnected	adj	/ˌɪn.tə.kəˈnek.tɪd/	có liên kết, kết nối với nhau
68	interconnection	n	/ˌɪn.tə.kəˈnek.ʃən/	sự kết nối, mối liên kết
69	internship	n	/ɪnˈtɜː.n.ʃɪp/	kỳ thực tập
70	intricate	adj	/ɪnˈtrɪ.kət/	tinh xảo, phức tạp
71	invaluable	adj	/ɪnˈvæl.jə.bəl/	vô giá, rất có giá trị
72	jogging	n	/ˈdʒɒɡɪŋ/	việc chạy bộ, môn chạy bộ
73	linear	adj	/ˈlɪn.i.ə(r)/	tuyến tính
74	mausoleum	n	/ˌmɔː.zəˈliː.əm/	lăng mộ
75	mechanism	n	/ˈmek.ə.nɪ.zəm/	cơ chế

76	migrant	n	/ˈmaɪ.ɡrənt/	người di cư
77	migration	n	/maɪˈɡreɪ.ʃən/	sự di cư
78	millennials	n	/mɪˈlen.i.əlz/	thế hệ millennials
79	mismatch	n	/ˈmɪs.mætʃ/	sự không phù hợp, sự lệch lạc
80	misunderstanding	n	/ˌmɪs.ʌn.dəˈstæn.dɪŋ/	sự hiểu lầm
81	must-visit	n	/ˈmʌstˌvɪz.ɪt/	nơi phải ghé thăm
82	mutual	adj	/ˈmjuː.tʃu.əl/	lẫn nhau, chung
83	mythology	n	/mɪˈθɒl.ə.dʒi/	thần thoại
84	navigation	n	/ˌnæv.ɪˈgeɪ.ʃən/	sự định vị, sự dẫn đường
85	necessitate	v	/nɪˈses.ɪ.teɪt/	đòi hỏi, cần thiết
86	networking	n	/ˈnet.wɜː.kɪŋ/	mạng lưới quan hệ, xây dựng mối quan hệ
87	obstacle	n	/ˈɒb.stə.kəl/	trở ngại
88	overlook	v	/ˌəʊ.vəˈlʊk/	bỏ qua, lơ là
89	perspective	n	/pəˈspek.tɪv/	góc nhìn, quan điểm
90	photography	n	/fəˈtɒɡrəfi/	nhiếp ảnh
91	practical experience	np	/ˈpræk.tɪ.kəl ɪkˈspɪə.ri.əns/	kinh nghiệm thực tế
92	prevalence	n	/ˈprev.əl.əns/	sự phổ biến
93	primary	adj	/ˈpraɪ.mər.i/	chính, chủ yếu
94	prioritize	v	/praɪˈɒr.ɪ.taɪz/	ưu tiên
95	proactively	adv	/prəʊˈæk.tɪv.li/	một cách chủ động
96	progression	n	/prəˈɡres.ən/	sự tiến triển, sự phát triển
97	prospect	n	/ˈprɒs.pekt/	triển vọng, tiềm năng
98	prosperity	n	/prɒˈsper.ɪ.ti/	sự thịnh vượng
99	puppet	n	/ˈpʌp.ɪt/	con rối
100	pursue	v	/pəˈsjuː/	theo đuổi
101	pursuit	n	/pəˈsjuːt/	sự theo đuổi
102	qualification	n	/ˌkwɒl.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	bằng cấp, trình độ
103	reflect	v	/rɪˈflekt/	phản ánh
104	revolutionize	v	/ˌrev.əˈluː.ʃən.aɪz/	cách mạng hóa
105	ritual	n	/ˈrɪtʃ.u.əl/	nghi thức, lễ nghi
106	sacrifice	n	/ˈsæk.rɪ.faɪs/	sự hy sinh
107	satellite	n	/ˈsæt.əl.aɪt/	vệ tinh
108	secure	v	/sɪˈkjʊə(r)/	bảo đảm
109	showcase	v/n	/ˈʃəʊ.keɪs/	trưng bày, triển lãm
110	surge	n	/sɜːdʒ/	sự tăng vọt
111	sustainable	adj	/səˈsteɪ.nə.bəl/	bền vững
112	symbolize	v	/ˈsɪm.bə.laɪz/	tượng trưng
113	temporary	adj	/ˈtem.pər.er.i/	tạm thời
114	tension	n	/ˈten.ʃən/	sự căng thẳng
115	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh, thịnh vượng
116	tolerance	n	/ˈtɒl.ər.əns/	sự khoan dung, sự chịu đựng

117	traffic congestion	np	/ˈtræf.ɪk kənˈdʒes.tʃən/	tắc nghẽn giao thông
118	tranquil	adj	/ˈtræŋ.kwɪl/	yên bình
119	tutorial video	np	/tjuːˈtɔːriəl ˈvɪdiəʊ/	video hướng dẫn
120	uncertainty	n	/ʌnˈsɜː.tən.ti/	sự không chắc chắn
121	unchangeable	adj	/ˌʌnˈtʃeɪn.dʒə.bəl/	không thể thay đổi
122	undermine	v	/ˌʌn.dəˈmaɪn/	làm suy yếu, phá hoại
123	unique	adj	/juːˈniːk/	độc đáo, duy nhất
124	unparalleled	adj	/ʌnˈpær.ə.leɪd/	chưa từng có, vô song
125	vibrancy	n	/ˈvaɪ.brən.si/	sự sôi động, sức sống
126	vibrant	adj	/ˈvaɪ.brənt/	sôi động, đầy sức sống
127	witness	v	/ˈwɪt.nəs/	chứng kiến

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	check out	kiểm tra, xem xét
2	have something in mind	có ý định/kế hoạch gì
3	seek out	tìm kiếm, tìm ra
4	a lack of something	thiếu cái gì đó
5	make something + adj	làm cái gì đó trở nên như thế nào
6	owe something to something	nợ cái gì đó từ cái gì đó
7	consider doing something	xem xét việc làm gì
8	invest in + N	đầu tư vào cái gì
9	dream of doing something	mơ ước làm gì
10	when it comes to doing something/ N	khi nói đến việc gì
11	deal with	giải quyết vấn đề gì
12	align with	hòa hợp, phù hợp với
13	gain popularity	trở nên phổ biến
14	focus on	tập trung vào cái gì
15	have an impact on	có ảnh hưởng đến
16	give off something	phát ra, tỏa ra (mùi hương, ánh sáng, nhiệt độ)
17	take in something/ someone	tiếp nhận cái gì/ai đó; hấp thụ; lừa gạt
18	lead to	dẫn đến cái gì
19	enable somebody to do something	cho phép ai đó làm gì
20	immerse in	chìm đắm vào, đắm chìm vào
21	give rise to	gây ra, dẫn đến
22	to be at odds with something	không đồng ý, mâu thuẫn với cái gì
23	have a role in	có vai trò trong việc gì
24	pose a threat to	gây ra mối đe dọa đối với
25	the triumph of something over something	sự chiến thắng của cái gì đó trước cái gì đó



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
79	process	n	/ˈprəʊ.ses/	quá trình
80	phenomenon	n	/fəˈnɒm.i.nən/	hiện tượng
81	accelerate	v	/əkˈsel.ə.reɪt/	tăng tốc
82	prospect	n	/ˈprɒs.pekt/	triển vọng
83	infrastructure	n	/ˈɪn.fraˌstrʌk.tʃər/	cơ sở hạ tầng
84	sustainable	adj	/səˈsteɪ.nə.bəl/	bền vững
85	concentration	n	/ˌkɒn.sənˈtreɪ.ʃən/	sự tập trung
86	sufficient	adj	/səˈfɪʃ.ənt/	đủ
87	superior	adj	/suːˈpiə.ri.ər/	vượt trội
88	advanced	adj	/ədˈvɑːnst/	tiên tiến, tiến bộ
89	inadequate	adj	/ɪˈnæd.i.kwət/	không đủ
90	debut	n	/ˈdeɪ.bju/	sự ra mắt
91	mimic	v	/ˈmɪm.ɪk/	bắt chước, giống
92	artificial	adj	/ˌɑː.tɪˈfɪʃ.əl/	nhân tạo
93	sensor	n	/ˈsen.sər/	cảm biến
94	evolve	v	/ɪˈvɒlv/	tiến hóa
95	unprecedented	adj	/ʌnˈpres.i.den.tɪd/	chưa từng có
96	commercial	adj	/kəˈmɜː.ʃəl/	thuộc thương mại
97	automation	n	/ˌɔː.təˈmeɪ.ʃən/	sự tự động hóa
98	project	n	/ˈprɒdʒ.ekt/	dự án
99	repetitive	adj	/rɪˈpet.ə.tɪv/	lặp đi lặp lại
100	manual	adj	/ˈmæn.ju.əl/	làm bằng tay chân
101	initially	adv	/ɪˈnɪʃ.əl.i/	ban đầu
102	obsolete	adj	/ˌɒb.səˈliːt/	lỗi thời
103	humanoid	adj	/ˈhjuː.mə.nɔɪd/	hình người
104	finite	adj	/ˈfaɪ.naɪt/	hữu hạn
105	detrimental	adj	/ˌdet.rɪˈmen.təl/	có hại
106	undeniably	adv	/ˌʌn.dɪˈnaɪ.ə.bli/	một cách không thể phủ nhận
107	substantial	adj	/səbˈstæn.ʃəl/	đáng kể
108	harness	v	/ˈhɑː.nəs/	khai thác
109	geothermal	adj	/ˌdʒiː.əʊˈθɜː.məl/	thuộc địa nhiệt
110	transition	n	/trænˈzɪʃ.ən/	sự chuyển đổi
111	resilient	adj	/rɪˈzɪl.i.ənt/	có tính hồi phục
112	photovoltaic	adj	/ˌfəʊ.təʊ.vɒlˈteɪ.ɪk/	thuộc quang điện
113	convert	v	/kənˈvɜːt/	chuyển
114	feasible	adj	/ˈfiː.zə.bəl/	khaả thi
115	obstacle	n	/ˈɒb.stə.kəl/	trở ngại

116	intermittent	adj	/ˌɪn.təˈmɪt.ənt/	không liên tục
117	consistent	adj	/kənˈsɪs.tənt/	nhất quán
118	long-term	adj	/ˌlɒŋˈtɜːm/	dài hạn
119	acknowledge	v	/əkˈnɒl.ɪdʒ/	công nhận, thừa nhận
120	diminish	v	/dɪˈmɪn.ɪʃ/	giảm
121	crisis	n	/ˈkraɪ.sɪs/	cuộc khủng hoảng
122	release	v	/rɪˈliːs/	giải phóng
123	turbine	n	ˈtɜː.baɪn/	tua bin
124	upgrade	v	/ʌpˈɡreɪd/	nâng cấp
125	accommodate	v	/əˈkɒm.ə.deɪt/	chứa
126	constant	adj	/ˈkɒn.stənt/	liên tục
127	abundant	adj	/əˈbʌn.dənt/	dồi dào
128	cuisine	n	/kwiˈziːn/	ẩm thực
129	myriad	adj	/ˈmɪr.i.əd/	vô số
130	comprehensive	adj	/ˌkɒm.prɪˈhen.sɪv/	toàn diện
131	professional	adj	/prəˈfeʃ.ən.əl/	thuộc công việc
132	harmony	n	/ˈhɑː.mə.ni/	sự hòa hợp
133	cultivate	v	/ˈkʌl.tɪ.veɪt/	nuôi dưỡng
134	vibrant	adj	/ˈvaɪ.brənt/	sôi động
135	tough	adj	/tʌf/	khó khăn
136	confusion	n	/kənˈfjuː.ʒən/	sự hoang mang
137	norm	n	/nɔːm/	chuẩn mực
138	unfamiliar	adj	/ʌn.fəˈmɪl.i.ər/	không quen thuộc
139	emphasize	v	/ˈem.fə.saɪz/	nhấn mạnh
140	minimize	v	/ˈmɪn.i.maɪz/	tối thiểu hóa
141	martial	adj	/ˈmɑː.ʃəl/	thuộc võ thuật
142	grain	n	/ɡreɪn/	hạt (ngũ cốc)

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
14	equip something with something	trang bị cái gì cho cái gì
15	reliance on somebody/something	sự phụ thuộc vào ai/cái gì
16	result in something	dẫn đến cái gì



CHẤT LƯỢNG TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THPT CHUYÊN VÕ NGUYỄN GIÁP – QUẢNG BÌNH
Biên soạn: Cô **Vũ Thị Mai Phương**

Cô **Vũ Thị Mai Phương**

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	transform	v	/træns'fɔ:m/	chuyển đổi
2	blend	n	/blend/	sự hòa trộn
3	thermostat	n	/'θɜ:.mə.stæt/	bộ điều nhiệt
4	automatically	adv	/,ɔ:.tə'mæt.ɪ.kəl.i/	một cách tự động
5	automation	n	/,ɔ:.tə'mei.ʃən/	sự tự động
6	reap	v	/ri:p/	gặt hái
7	innovative	adj	/'ɪn.ə.və.tɪv/	đổi mới
8	innovation	n	/,ɪn.ə'veɪ.ʃən/	sự đổi mới
9	innovate	v	/'ɪn.ə.veɪt/	đổi mới
10	wood	n	/wʊd/	gỗ
11	effort	n	/'ef.ət/	nỗ lực
12	escape	v	/ɪ'skeɪp/	trốn thoát
13	diminish	v	/dɪ'mɪn.ɪʃ/	giảm
14	deteriorate	v	/dɪ'tɪə.ri.ə.reɪt/	xấu đi, xuống cấp
15	thrive	v	/θraɪv/	phát triển
16	reservation	n	/,rez.ə'veɪ.ʃən/	sự đặt chỗ, đặt bàn
17	instrument	n	/'ɪn.strə.mənt/	nhạc cụ
18	collaborate	v	/kə'læb.ə.reɪt/	hợp tác
19	conscious	adj	/'kɒn.ʃəs/	có ý thức
20	passion	n	/'pæʃ.ən/	niềm đam mê
21	sustainable	adj	/sə'steɪ.nə.bəl/	bền vững
22	drastically	adv	/'dræs.tɪ.kəl.i/	một cách đáng kể
23	property	n	/'prɒp.ə.ti/	bất động sản
24	resident	n	/'rez.ɪ.dənt/	cư dân
25	professional	n	/prə'feʃ.ən.əl/	chuyên gia
26	permanently	adv	/'pɜ:.mə.nənt.li/	một cách vĩnh viễn
27	over-the-counter	adj	/,əʊ.və.ðə'kaʊn.tər/	không kê đơn
28	medication	n	/,med.ɪ'keɪ.ʃən/	thuốc
29	symptom	n	/'sɪmp.təm/	triệu chứng
30	counter-productive	adj	/,kaʊn.tə.prə'dʌk.tɪv/	phản tác dụng
31	inflammation	n	/,ɪn.flə'meɪ.ʃən/	sự viêm
32	secretion	n	/sɪ'kri:.ʃən/	dịch tiết
33	suppress	v	/sə'pres/	kìm nén

34	syndrome	n	/ˈsɪn.drəʊm/	hội chứng
35	liver	n	/ˈlɪv.ər/	gan
36	wary	adj	/ˈweə.ri/	cảnh giác
37	raptor	n	/ˈræp.tər/	chim ăn thịt
38	crow	n	/kraʊ/	con quạ
39	predator	n	/ˈpred.ə.tər/	thú ăn thịt, thú săn mồi
40	prey	n	/preɪ/	con mồi
41	forage	v	/ˈfɔr.ɪdʒ/	kiếm ăn
42	antelope	n	/ˈæn.tɪ.ləʊp/	linh dương
43	detect	v	/dɪˈtekt/	phát hiện
44	flee	v	/fliː/	bỏ chạy
45	defensive	adj	/dɪˈfen.sɪv/	có tính phòng thủ
46	camouflage	v	/ˈkæm.ə.flɑːʒ/	ngụy trang
47	bumblebee	n	/ˈbʌm.bəl.biː/	ong nghệ
48	vulnerable	adj	/ˈvʌl.nərə.bəl/ /ˈvʌn.rə.bəl/	dễ bị tổn thương
49	attack	n	/əˈtæk/	sự tấn công
50	dwarfed	adj	/dwɔːfd/	không đáng kể
51	distinguish	v	/dɪˈstɪŋ.gwɪʃ/	phân biệt
52	minimize	v	/ˈmɪn.ɪ.maɪz/	tối thiểu hóa
53	adjustment	n	/əˈdʒʌst.mənt/	sự điều chỉnh
54	fundamental	adj	/ˌfʌn.dəˈmen.təl/	cơ bản, nền tảng
55	landfill	n	/ˈlænd.fil/	bãi chôn lấp
56	reliance	n	/rɪˈlaɪ.əns/	sự phụ thuộc
57	component	n	/kəmˈpəʊ.nənt/	thành phần
58	pesticide	n	/ˈpes.tɪ.səɪd/	thuốc trừ sâu

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
17	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
18	five miles/ten feet etc away	cách xa bao nhiêu
19	cut down	đốn hạ, chặt (cây)
20	take action	hành động
21	depend on somebody/something	phụ thuộc vào ai/cái gì
22	pull down something	phá dỡ cái gì
23	sit back	ngồi không (không làm gì)
24	take over something	kiểm soát cái gì
25	make up something	bịa ra cái gì
26	get the hang of something	hiểu rõ cái gì
27	focus on something	tập trung vào cái gì
28	participate in something	tham gia cái gì
29	suffer from something	bị, mắc cái gì
30	infect somebody with something	lây nhiễm cái gì cho ai
31	keep an eye on something	để mắt đến cái gì
32	better-safe-than-sorry	cẩn thận vẫn hơn



CHẤT LỘC TỪ VỰNG VÀ CẤU TRÚC QUAN TRỌNG
TRONG ĐỀ THI TRỌNG ĐIỂM MÙA THI 2025
THPT CHUYÊN VĨNH PHÚC
Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	vendor	n	/ˈven.dər/	người bán hàng
2	repercussion	n	/ˌriː.pəˈkʌʃ.ən/	hậu quả
3	precious	adj	/ˈriː.teɪ.lər/	quý giá
4	retailer	n	/ˈpreɪ.əs/	nhà bán lẻ
5	blissfully	adv	/ˈblɪs.fəl.i/	một cách sung sướng
6	hygienic	adj	/haɪˈdʒiː.nɪk/	có tính vệ sinh
7	staggering	adj	/ˈstæg.ər.ɪŋ/	đáng kinh ngạc
8	exacerbate	v	/ɪgˈzæs.ə.beɪt/	làm trầm trọng thêm
9	landfill	n	/ˈlænd.fil/	bãi chôn lấp
10	infuse	v	/ɪnˈfjuːz/	truyền
11	ingest	v	/ɪnˈdʒest/	ăn vào
12	victim	n	/ˈvɪk.tɪm/	nạn nhân
13	intact	adj	/ɪnˈtækt/	còn nguyên
14	decomposition	n	/ˌdiː.kəm.pəˈzɪʃ.ən/	sự phân hủy
15	biodegradable	adj	/ˌbaɪ.əʊ.dɪˈɡreɪ.də.bəl/	có thể phân hủy sinh học
16	witness	v	/ˈwɪt.nəs/	chứng kiến
17	diminish	v	/dɪˈmɪn.ɪʃ/	giảm sút
18	composer	n	/kəmˈpəʊ.zər/	nhà soạn nhạc
19	tragic	adj	/ˈtrædʒ.ɪk/	bi thảm, bi kịch
20	sophistication	n	/səˌfɪs.tɪˈkeɪ.ʃən/	sự phức tạp
21	elaborate	adj	/ɪˈləb.ər.ət/	tỉ mỉ, phức tạp
22	desire	n	/dɪˈzaɪər/	khao khát
23	betrayal	n	/brɪˈtreɪ.əl/	sự phản bội
24	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	đón nhận, áp dụng
25	mythology	n	/mɪˈθɒl.ə.dʒi/	thần thoại
26	orchestra	n	/ˈɔː.kɪ.strə/	dàn nhạc
27	rigid	adj	/ˈrɪdʒ.ɪd/	cứng nhắc
28	conventional	adj	/kənˈven.ʃən.əl/	truyền thống, cũ kỹ
29	oppressive	adj	/əˈpres.ɪv/	Có tính áp bức
30	obstacle	n	/ˈɒb.stə.kəl/	trở ngại
31	unprecedented	adj	/ʌnˈpres.ɪ.den.tɪd/	chưa từng có
32	statistics	n	/stəˈtɪs.tɪks/	thống kê
33	corridor	n	/ˈkɒr.ɪ.dɔːr/	hành lang

34	fragmented	adj	/fræg'men.tɪd/	mong manh
35	flawless	adj	/'flɔː.ləs/	hoàn hảo
36	intrude	v	/ɪn'truːd/	xâm lấn
37	disturbance	n	/dɪ'stɜː.bəns/	sự quấy rầy
38	incident	n	/'ɪn.sɪ.dənt/	sự cố
39	intervention	n	/,ɪn.tə'ven.ʃən/	sự can thiệp
40	skepticism	n	/'skep.tə.sɪ.zəm/	sự hoài nghi
41	implement	v	/'ɪm.plɪ.ment/	thực hiện
42	compensation	n	/,kəm.pen'seɪ.ʃən/	sự đền bù
43	adequate	adj	/'æd.ə.kwət/	đủ
44	financial	adj	/faɪ'næn.ʃəl/ /fɪ'næn.ʃəl/	thuộc tài chính
45	integrate	v	/'ɪn.tɪ.greɪt/	tích hợp
46	stakeholder	n	/'steɪk.həʊl.dər/	bên liên quan
47	viability	n	/,vaɪ.ə'bɪl.ə.ti/	tính khả thi
48	steady	adj	/'sted.i/	ổn định
49	mechanism	n	/'mek.ə.nɪ.zəm/	cơ chế
50	infrastructure	n	/'ɪn.frə'strʌk.tʃər/	cơ sở hạ tầng
51	eliminate	v	/ɪ'ɪlɪm.ɪ.neɪt/	loại bỏ
52	conflict	n	/'kɒn.flɪkt/	mâu thuẫn, xung đột
53	offensive	adj	/ə'fen.sɪv/	có tính xúc phạm
54	derogatory	adj	/dɪ'rɒg.ə.tər.i/ /dɪ'rɒg.ə.tri/	có tính miệt thị
55	reception	n	/rɪ'sep.ʃən/	tiệc chiêu đãi
56	dessert	n	/dɪ'zɜːt/	món tráng miệng
57	diabetes	n	/,daɪ.ə'biː.tiːz/	bệnh tiểu đường
58	enamel	n	/ɪ'næm.əl/	men
59	beverage	n	/'bev.ər.ɪdʒ/	thức uống
60	flexible	adj	/'flek.sə.bəl/	linh hoạt
61	hassle	n	/'hæs.əl/	rắc rối
62	authentic	adj	/ɔː'θen.tɪk/	thật

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Russian roulette	trò cò quay Nga
2	concentrate on something	tập trung vào cái gì
3	show somebody around (something)	đ dẫn ai đi xem cái gì
4	drop somebody/something off	thả ai xuống đâu (khi đi ô tô)